

Bản án số: 261 /2023/DS-PT.

Ngày: 12/6/2023.

V/v: “Tranh chấp thừa kế QSD
đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Ông Sỹ Danh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Hồng Thanh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Các ngày 27/4; ngày 12 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp dân sự Thừa kế quyền sử dụng đất*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 197/2023/QĐPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn C (Nguyễn Quốc Đ), sinh năm 1965;

HKTT: Tổ 01, ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Số B T, phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1). Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2). Ông Nguyễn Quốc Đ (Nguyễn Quốc H), sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3). Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4). Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: tổ A, Khóm A, phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Có mặt: ông C, D, Đ, H1, H2; vắng mặt ông V).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quốc D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Cụ ông Nguyễn Văn P (1929 - 1974) và cụ bà Nguyễn Thị T (1925 - 2006) có 07 người con chung: Nguyễn Hoàng V, Nguyễn Quốc H3 (chết, không vợ con), Nguyễn Quốc D, Nguyễn Quốc Đ (tên khác Nguyễn Quốc H), Nguyễn Văn C (tên khác Nguyễn Quốc Đ), Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thanh H2. Quá trình chung sống cụ P và cụ T tạo lập được nhiều diện tích đất.

Cụ P, cụ T chết không để lại di chúc; sau đó các anh em trong gia đình thống nhất thỏa thuận phân chia di sản, trong đó ông C được nhận diện tích đất vườn là 1.200m² thuộc một phần thửa 375 (diện tích 3.189m²), tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy phân chia mảnh vườn ngày 26/7/2016, có chữ ký tên của các anh em. Diện tích đất ông C được chia chưa được cấp quyền sử dụng đất, vị trí như sau:

Vòng ngoài của mảnh vườn diện tích 1.200m² gồm 04 bên:

- Phía trước dọc theo trục Tỉnh lộ ĐT 850 chiều dài là 60m (thực tế khoảng 79m), chiều ngang tính từ lộ trở vào trong là 10m;
- Phía bên trái giáp đất ông Nguyễn Hữu T1 chiều dài 40m (thực tế khoảng 68m), chiều ngang 05m (thực tế khoảng 8m);
- Phía bên phải giáp đất Trường M chiều dài 40m (thực tế khoảng 32m), chiều ngang 05m.
- Phía sau hậu giáp đất ông Nguyễn Văn H4 chiều dài 40m (thực tế khoảng 37m), chiều ngang 05m (thực tế khoảng 6m).

Vòng trong mảnh vườn 1.200m² giáp ranh với diện tích đất còn lại của thửa 375 đã phân chia cho ông Nguyễn Quốc D.

Sau khi phân chia đất xong, ông C đã nhận đất và trồng trụ đá ranh. Tuy nhiên, hiện nay ông D không đồng ý cho ông C làm thủ tục đăng ký cấp QSD đất nên phát sinh tranh chấp.

Nay, ông Nguyễn Văn C yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn P và cụ Nguyễn Thị T để lại là thửa 375, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.189m²; Trong đó ông yêu cầu được nhận 1.200m² (đo thực tế 1.270,6m²) thuộc một phần thửa 375, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo giấy phân chia mảnh vườn ngày 26/7/2016.

* Bị đơn Nguyễn Quốc D trình bày:

Ông được ông Nguyễn Hoàng V đồng ý đại diện anh em đứng ra phân chia gia sản đất cha mẹ để lại cho các anh em (có giấy phân chia gia sản đính kèm, bản gốc ông đang giữ). N, nữ đều có phần hưởng như nhau, mỗi người được nhận 02 nền nhà. Khi nhận phần có anh em đồng thời có tô đo đạc, ông là người cầm trụ ranh đất. Trong giấy phân chia đất, mỗi người có diện tích đất là 1.300m². Khi nhận đất chỉ có 800m², phần còn lại ông đưa vào đất hương quả để cúng ba ông, người đứng tên phần đất hương quả là ông Nguyễn Hoàng V. Ông đã thực hiện chia mảnh vườn trên xong đã lâu, 04 người

đã nhận phần đất của mình. Còn mảnh vườn dưới đang tranh chấp ông cũng thực hiện như trên, ông C cũng nhận 02 nền mà thôi, ông cũng chưa một phần hương quả cúng mẹ ông.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha mẹ là cụ P và cụ T chết để lại. Hàng thừa kế của cụ P, cụ T có 07 người con như ông C đã trình bày. Đối với Nguyễn Quốc H3 đã chết (ông H3 không vợ, con); khi còn sống ông H3 đã được nhận kỷ phần là di sản do cha mẹ là cụ P, cụ T để lại.

Cha, mẹ chết không để lại di chúc. Ngày 17/10/2009, anh em trong nhà có tiến hành phân chia di sản thừa kế, nhưng không chia cho ông C vì ông C không có ở nhà, nay ông không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của ông C vì đã giao ông C 02 nền đất nhưng ông C không nhận. Đối với phần đất đang tranh chấp, ông là người đóng thuế đến năm 2006 (khoảng 10 năm) nhưng không ai tranh chấp. Giấy phân chia mảnh vườn ngày 26/7/2016, có chữ ký tên của ông. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C.

** Người liên quan:*

+ Ông Nguyễn Quốc Đ trình bày: Ông Đoàn thống n trình bày của ông C, ông yêu cầu thực hiện theo giấy phân chia mảnh vườn ngày 26/7/2016, có chữ ký tên của các anh em. Nguồn gốc đất là của cụ P, cụ T chết để lại. Cha mẹ chết không để lại di chúc nên năm 2009, anh em có phân chia di sản thừa kế nhưng không đầy đủ anh em trong gia đình, ông Đ (tên khác H) theo giấy phân chia vừa chia cho Đ, vừa chia cho H, ông được hưởng 02 phần nhưng ông chưa ký tên ông cũng chưa nhận đất, lúc này không có chia đất cho ông Nguyễn Văn C, (tên khác là Đ) ông C cũng không ký tên.

+ Ông Nguyễn Thanh H2 trình bày: Ông đồng ý thực hiện chia đất của cha mẹ để lại theo giấy phân chia mảnh vườn ngày 26/7/2016 có chữ ký tên của các anh em.

+ Bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Bà thống nhất ý kiến của ông D, nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ P, cụ T chết để lại. Hàng thừa kế của cụ P và cụ T có 07 người con chung như ông D trình bày; giấy phân chia mảnh vườn ngày 26/7/2016 bà có ký tên.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

- Ông Nguyễn Văn C được hưởng diện tích đất là 1.270,6m², thuộc thửa 375, tờ bản đồ số 6 đất tọa lạc tại ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi từ mốc 1 – mốc 2 – mốc 3 - mốc 4 - mốc 5 - mốc 7 - mốc 6 - mốc 10 - mốc 9 - mốc 8 - mốc 1 (vòng ngoài).

- Ông Nguyễn Văn C được quản lý, sử dụng 114 cây mít thái, 14 cây mít tố nữ, 56 cây ổi, 35 cây vú sữa Hoàng K, 02 bụi chuối, 07 cây bưởi, 02 cây chanh, 02 cây vú sữa mica trong phạm vi từ mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 – mốc 4 - mốc 5 - mốc 7 - mốc 6 - mốc 10 - mốc 9 - mốc 8 - mốc 1; thuộc thửa 375, tờ bản đồ số 6 đất tọa lạc tại ấp D, xã M, huyện C.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/3/2022 và Sơ đồ đo đạc ngày 04/3/2022).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, điều chỉnh diện tích đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông **Nguyễn Văn C** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Quốc D** giá trị cây trồng trên đất với số tiền là 136.810.000 đồng.

- Buộc ông **Nguyễn Văn C** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Quốc D** giá trị diện tích đất chênh lệch 70,6m² với số tiền là 47.655.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí : Ông **Nguyễn Văn C** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 37.730.000 đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Ông **Nguyễn Quốc D** phải chịu là 12.239.468 đồng. Do ông **C** đã nộp và chi xong nên ông **D** phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 12.239.468 đồng để trả lại cho ông **C**.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Ngày 04/10/2022 ông **Nguyễn Quốc D** kháng cáo yêu cầu xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn **Nguyễn Văn C** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1.270,6m² thuộc 01 phần thửa 375, tờ bản đồ số 6 là di sản của cha mẹ là cụ **P** và cụ **T** để lại.

+ Bị đơn ông **Nguyễn Quốc D** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia di sản của cụ **P** và cụ **T** là diện tích đất 1.270,6m² thuộc 01 phần thửa 375, tờ bản đồ số 6 theo yêu cầu ông **Nguyễn Văn C**.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Quốc D**, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông **Nguyễn Quốc D** kháng cáo yêu cầu không đồng ý chia di sản của cụ **Nguyễn Văn P** và cụ **Nguyễn Thị T** là diện tích đất 1.270,6m² thuộc 01 phần thửa 375, tờ bản đồ số 6 theo yêu cầu ông **Nguyễn Văn C**. Xét thấy:

[1] Thửa đất 375, tờ bản đồ số 6, đo thực tế diện tích 2.988,5m² có nguồn gốc của cha mẹ các đương sự là cụ **Nguyễn Văn P** và cụ **Nguyễn Thị T** để lại.

Tại công văn số: 1315/UBND-TNMT ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện **C** xác nhận: Thửa đất 375, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã **M**, huyện **C** hiện nay chưa

được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Lúc còn sống cụ P và cụ T quản lý sử dụng đất này, sau khi các cụ chết thì ông D quản lý sử dụng đến nay cũng không ai tranh chấp. Do đó xác định phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ P, cụ T là phù hợp.

[2] Cụ Nguyễn Văn P (chết 1974), cụ Nguyễn Thị T (chết 2006). Cụ P và cụ T có 07 người con gồm: Nguyễn Hoàng V, Nguyễn Quốc H3, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Quốc Đ (tên khác Nguyễn Quốc H), Nguyễn Văn C (tên khác Nguyễn Quốc Đ), Nguyễn Thị Thu H1 và Nguyễn Thanh H2. Tuy nhiên, ông Nguyễn Quốc H3 đã chết năm 2021, không vợ con nên hàng thừa kế của cụ P, cụ T sẽ là: ông V, ông D, ông Đ, ông C, bà H1 và ông H2.

Di sản của cụ P và cụ T để lại là thửa đất 375, tờ bản đồ số 6 (đo thực tế 2.988,5m²);

Hai cụ P và cụ T chết không để lại di chúc nên di sản để lại sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

Các đương sự là ông V, ông H3, ông D, ông Đ, ông C, bà H1 và ông H2 đều thừa nhận: Ngày 26/7/2016 ông Nguyễn Văn C đã viết “Giấy phân chia mảnh vườn” thỏa thuận chia phần đất của cụ P và cụ T để lại. Trong đó: Ông V (ông V để lại cho con là Nguyễn Hải T2) 880m² (BL 55); Nguyễn Quốc D 680m² + nhận chuyển nhượng của Nguyễn Quốc H3 1.200m²; tổng cộng 1.880m² (BL 49); Nguyễn Quốc Đ 880m² (BL 54); Nguyễn Thị Thu Hà 800m² (BL 50); Nguyễn Quốc H3 (ông H3 chuyển nhượng cho ông D) 1.200m², ông Nguyễn Văn C 1.200m² (BL 131). Mặc dù cụ P, cụ T không để lại di chúc nhưng các anh em đã thỏa thuận, và việc thỏa thuận này đều được các anh em đồng ý ký tên thực hiện chia và giao đất cho nhau. Theo đó, ông Nguyễn Văn C được hưởng diện tích là 1.200m² thuộc một phần thửa 375, tờ bản đồ số 6. Sau khi được chia đất, ông C đã tiến hành xuống các trụ đá xung quanh đất được chia.

[3] Việc ông Nguyễn Quốc D cho rằng vào ngày 17/10/2009 (BL 140) anh em trong gia đình có tiến hành phân chia di sản thừa kế, vì ông C không có ở nhà nên không chia cho ông C; đến ngày 26/7/2016 các anh, em trong gia đình lại tiếp tục lập giấy phân chia mảnh vườn tại phần đất đang tranh chấp thể hiện việc thỏa thuận chia cho ông C diện tích đất 1.200m². Văn bản này có chữ ký của các anh em, trong đó có chữ ký của ông D. Tại phiên tòa ông D cũng xác nhận có ký tên vào văn bản ngày 26/7/2016 chia đất cho ông C. Nay cho rằng ông giao cho ông C 02 nền đất khác nhưng ông C không nhận, đồng thời đất từ trước đến nay ông nộp thuế. Xét thấy việc ông giao 02 nền đất khác là do ông đề nghị nhưng không được ông C đồng ý; còn phần đất đang tranh chấp từ trước nay ông nộp thuế là do ông quản lý sử dụng, khai thác hưởng lợi trên phần đất này. Nay khi giao đất, trên đất có các cây trồng ông C nhận Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã buộc ông C trả giá trị cho ông D là có căn cứ.

[4] Theo yêu cầu khởi kiện, ông C yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế có diện tích là 1.200m², tuy nhiên qua đo đạc thực tế thì diện tích đất tranh chấp là 1.270,6m² (chênh lệch 70,6m²). Đối với ông Nguyễn Quốc D, theo “Giấy phân chia mảnh vườn” ngày 26/7/2016 (BL49) ông D được chia 1.880m² (trong đó Đất vườn 400m², đất nền nhà 280m², đất nhận chuyển nhượng của Nguyễn Quốc H3 1.200m²). Theo trình bày tại phiên tòa ông C, ông D đều xác nhận vị trí đất ông D nhận chuyển nhượng của ông H3 1.200m² + phần đất vườn được chia 400m² = 1.600m² (nay đo đạc thực tế 1.717,9m² là

chênh lệch thừa 117,9m²). Còn phần đất nền nhà 280m² ông **D** được chia nằm ở vị trí khác. Cho nên phần đất ông **C** được chia thừa 70,6m², đất ông **D** được chia cũng thừa 117,9m². Đồng thời những người còn lại là ông **Nguyễn Quốc D**, **Nguyễn Thị Thu H1**, **Nguyễn Thanh H2** cũng đồng ý ông **C** và ông **D** sử dụng phần đất đo đạc có thừa, kể cả số tiền là giá trị QSD phần đất thừa 70,6m² ông **C** trả cho ông **D** thì các ông bà cũng đồng ý và không yêu cầu khác. Cho nên, khi giao đất ông **C** sử dụng, Tòa sơ thẩm buộc ông **C** trả giá trị cho ông **D** $(70,6\text{m}^2 \times 675.000 \text{ đồng/m}^2) = 47.655.000$ đồng là phù hợp.

[5] Ông **Nguyễn Quốc D** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ khác, vụ án không có tình tiết mới nên không chấp nhận kháng cáo của ông **D**, án sơ thẩm xử là có căn cứ nên giữ nguyên án sơ thẩm của Tòa án **huyện C**.

[6] Đối với phần quyết định bản án sơ thẩm tuyên về thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án là chưa phù hợp với Nghị quyết số: 01//2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đồng thời, khi buộc ông **C** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng không xem xét số tiền ông **C** đã nộp tạm ứng án phí và chưa toàn diện. Do vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh phần nội dung này để bản án được thuận lợi thi hành.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **D** là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí và là đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, nên được miễn án phí.

[8] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Quốc D**, giữ nguyên án sơ thẩm; đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Quốc D**;
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn C**.

- Ông **Nguyễn Văn C** được hưởng diện tích đất là 1.270,6m², thuộc thửa số 375, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại **ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** theo phạm vi từ mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 - mốc 4 - mốc 5 - mốc 7 - mốc 6 - mốc 10 - mốc 9 - mốc 8 - mốc 1 (chu vi vòng ngoài);

- Ông **Nguyễn Văn C** được quản lý, sử dụng 114 cây mít thái, 14 cây mít tố nữ, 56 cây ổi, 35 cây vú sữa **Hoàng K**, 02 bụi chuối, 07 cây bưởi, 02 cây chanh, 02 cây vú sữa mica trong phạm vi từ mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 - mốc 4 - mốc 5 - mốc 7 - mốc 6 -

mốc 10 - mốc 9 - mốc 8 - mốc 1; thuộc thửa 375, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại **ấp D, xã M, huyện C**.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/3/2022; sơ đồ đo đạc ngày 04/3/2022 của **Trung tâm K1**).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, điều chỉnh diện tích đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông **Nguyễn Văn C** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Quốc D** giá trị cây trồng trên đất với số tiền là 136.810.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm mười ngàn đồng).

- Buộc ông **Nguyễn Văn C** có nghĩa vụ trả cho ông **D** giá trị diện tích đất chênh lệch 70,6m² với số tiền 47.655.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Nguyễn Văn C** phải chịu là 37.730.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.700.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0007032 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh; số tiền ông **C** còn phải nộp tiếp là 35.030.000 đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Ông **Nguyễn Quốc D** phải chịu là 12.239.468 đồng. Do ông **C** đã nộp và chi xong nên ông **D** phải có nghĩa vụ nộp số tiền là 12.239.468 đồng để trả lại cho ông **C**.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Nguyễn Quốc D** được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sỹ Danh Đạt

Đinh Chí Tâm

Nguyễn Thị Vĩnh

Nơi nhận:

- Phòng KTNV & THA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án h. Cao Lãnh;
- Chi cục THADS h. Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu hs vụ án (vh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vĩnh

CÁC HỘI THẨM CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Mai H5 - V Nguyễn Hoàng P1